

Báo cáo bông hàng tháng



Cotton
Incorporated

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá

CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Các chỉ số giá bông cơ bản ổn định hoặc tăng trong tháng qua.

- Sau khi tiếp tục xu hướng giảm kể từ tháng 4, hợp đồng kỳ hạn NY/ICE tháng 12 đã tìm thấy mức hỗ trợ quanh 67 xu/lb vào giữa tháng 8. Kể từ đó, giá bông dao động trong khoảng 67 - 71 xu/lb.
- Chỉ số A nhìn chung ổn định, giữ ở mức gần 80 xu/lb.
- Chỉ số bông Trung Quốc (CC Index 3128B) cũng ổn định trong tháng qua, ở mức gần 94 xu/lb. Theo giá nội tệ, bông dao động trong khoảng 14.700 - 15.000 RMB/tấn. Đồng RMB tăng giá nhẹ so với USD, từ 7,17 sang 7,11 RMB/USD.
- Giá giao ngay tại Ấn Độ (Shankar-6) tăng từ 86 lên 90 xu/lb. Theo giá nội tệ, bông tăng từ 56.500 lên 59.900 INR/candy. INR giữ ở mức gần 84 INR/USD.
- Giá giao ngay của Pakistan tăng từ 76 lên 81 xu/lb. Theo giá nội tệ, bông tăng từ 17.400 lên 18.500 PKR/maund. PKR ổn định ở mức khoảng 279 PKR/USD.

CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

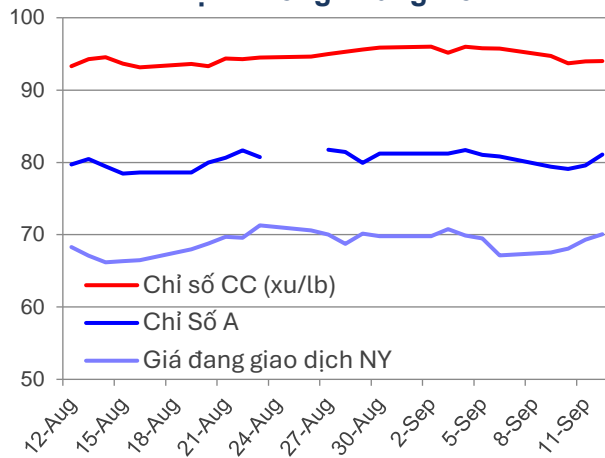
Báo cáo mới nhất của USDA điều chỉnh giảm sản lượng toàn cầu dự kiến (-1,2 triệu kiện xuống còn 116,4 triệu kiện) và lượng tiêu thụ trong vụ 2024/25 (-463.000 kiện xuống còn 115,7 triệu kiện). Một loạt các điều chỉnh đối với số liệu của các vụ trước làm giảm tồn kho đầu kỳ toàn cầu vụ 2024/25 (-163.000 kiện xuống còn 75,6 triệu kiện). Dự báo hiện tại về lượng tồn kho cuối vụ 2024/25 là 76,5 triệu kiện, thấp hơn 1,1 triệu kiện so với dự báo được công bố vào tháng 8. Tuy nhiên, chỉ số này vẫn nằm trong số các mức cao nhất được ghi nhận ngoài vụ 2019/20 (COVID) và thời điểm Trung Quốc tăng dự trữ lên mức cực đoạn (2012/13-2015/16).

Những thay đổi lớn nhất ở phạm vi quốc gia về sản lượng là ở Hoa Kỳ (-596.000 kiện xuống 14,5 triệu kiện), Ấn Độ (-500.000 kiện xuống 24,0 triệu kiện), Pakistan (-300.000 kiện xuống 5,7 triệu kiện), Mali (-150.000 kiện xuống 1,2 triệu kiện), Tanzania (-120.000 kiện xuống 350.000 kiện), Uzbekistan (+100.000 kiện lên 3,0 triệu kiện), Benin (+105.000 kiện lên 1,2 triệu kiện) và Trung Quốc (+300.000 kiện lên 27,8 triệu kiện).

Đối với lượng tiêu thụ, chỉ có một vài thay đổi đáng chú ý. Những thay đổi đáng kể này diễn ra ở Việt Nam (-200.000 kiện xuống 6,9 triệu kiện) và Thổ Nhĩ Kỳ (-100.000 kiện xuống 7,5 triệu kiện).

Dự báo thương mại toàn cầu đã được điều chỉnh giảm 645.000 kiện xuống còn 43,0 triệu kiện. Lượng nhập khẩu được điều chỉnh đáng kể ở Trung Quốc (-500.000 kiện xuống 9,5 triệu kiện), Việt Nam (-200.000 kiện xuống 6,9 triệu kiện), Bangladesh (-100.000 kiện xuống 7,7 triệu kiện), Thổ Nhĩ Kỳ (-100.000 kiện xuống 4,7 triệu kiện) và Ấn Độ (+300.000 kiện lên 2,3 triệu kiện). Đối với xuất khẩu, những thay đổi lớn nhất diễn ra ở Ấn Độ (-200.000 kiện xuống 1,3 triệu kiện), Hoa Kỳ (-200.000 kiện xuống 11,8 triệu kiện), Mali (-150.000 kiện xuống 1,2 triệu kiện), Benin (+100.000 kiện lên 1,1 triệu kiện).

Chỉ Số NY/ICE, Chỉ Số A, và Chỉ Số CC Ổn Định Trong Tháng Rồi



Dữ liệu giá gần đây

xu/lb	Giá trị mới nhất (Th 9 12)	Tháng mới nhất (Th 8)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	70,0	69,1	79,3
Chỉ số A	81,1	80,6	89,1
Chỉ số CC	94,0	95,0	103,2
Giá giao ngay Ấn Độ	91,0	90,4	88,1
Giá giao ngay Pakistan	80,8	79,8	82,1

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).

Giá thị trường có sẵn [ở đây](#).

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 8	Tháng 9
Tồn đầu kỳ	16,5	16,5	16,5
Sản lượng	24,7	25,6	25,3
Nhà máy sử dụng	24,6	25,3	25,2
Tồn cuối kỳ	16,5	16,9	16,7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	66,8%	66,8%	66,1%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 8	Tháng 9
Tồn đầu kỳ	7,3	8,2	8,2
Sản lượng	6,0	6,0	6,1
Nhập khẩu	3,3	2,2	2,1
Nhà máy sử dụng	8,3	8,3	8,3
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,2	8,1	8,0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	98,8%	97,3%	96,8%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2023/24	2024/25	
		Tháng 8	Tháng 9
Tồn đầu kỳ	9,3	8,3	8,3
Sản lượng	18,8	19,6	19,3
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	16,4	17,0	16,9
Xuất khẩu đến Trung Quốc	3,3	2,2	2,1
Tồn cuối kỳ	8,3	8,8	8,6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	42,2%	46,0%	45,4%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

TỔNG QUAN GIÁ

Các vấn đề liên quan đến thời tiết đã làm giảm sản lượng ở một số quốc gia trong tháng này. Tuy nhiên, nguồn cung toàn cầu vẫn dồi dào và lượng cầu cần phải được cải thiện rõ rệt để kéo giảm lượng hàng tồn kho và hỗ trợ giá tăng cao hơn.

Nhu cầu chậm là một đặc điểm trong nhiều năm mùa vụ vừa qua, kể từ khi nhu cầu tăng đột biến do kích thích đã dần nhường chỗ cho các quan ngại về lạm phát và lãi suất tăng. Việc tăng lãi suất dường như đã thành công trong việc làm giảm lạm phát, với tốc độ tăng giá chậm lại đáng kể ở các thị trường tiêu dùng quan trọng của Hoa Kỳ và Châu Âu. Lý do lãi suất cao hơn có thể được sử dụng để điều trị lạm phát là vì chúng có thể làm giảm tổng cầu. Với sự sụt giảm trong việc đặt hàng trong những năm gần đây, hàng dệt may dường như được xếp vào một trong những nhóm hàng nhạy cảm của tổng cầu đó.

Trong mùa vụ trước, toàn bộ tác động của việc đơn đặt hàng giảm mạnh đã bị che đậy một phần bởi sức mạnh của nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc. Nhập khẩu của Trung Quốc trong vụ 2023/24 phần lớn được thúc đẩy bởi chính sách dự trữ thay vì các đơn đặt hàng hạ nguồn. Điều này có ảnh hưởng lâu dài đến thị trường, kéo dài đến vụ 2024/25, vì bông tích trữ tại Trung Quốc trong vụ trước vẫn có sẵn để đáp ứng bất kỳ sự tăng trưởng nào về nhu cầu hạ nguồn.

Trong vụ hiện tại, chính sách của chính phủ có thể, ít nhất là tạm thời, một lần nữa che giấu một số điểm yếu về lượng đặt hàng trên chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong vụ này, các tác động của chính sách có thể bắt nguồn từ Ấn Độ. Tại Ấn Độ, đã có một loạt các đợt tăng giá hỗ trợ tối thiểu (MSP) đảm bảo cho người trồng bông trong vài năm qua.

Khi giá tăng và cao hơn mức được đảm bảo, thì việc tăng MSP không gây ra hậu quả gì nhiều. Bây giờ khi giá thị trường thấp, có vẻ như chính phủ Ấn Độ sẽ phải đối mặt với nhiệm vụ thực thi các mức giá đảm bảo đó đối với một tỷ lệ đáng kể trong tổng sản lượng. Điều này liên quan đến việc mua và lưu trữ bông thực tế, điều này có thể có nghĩa là ít bông nội địa có sẵn cho thị trường trong nước hơn vì người trồng bông sẽ bán cho các chính phủ khi họ đưa ra mức giá tốt hơn so với các nhà máy. Nếu việc này làm cho chênh lệch giá giữa nguồn cung trong nước và quốc tế vượt quá mức thuế quan, nó sẽ phần nào làm tăng nhu cầu nhập khẩu của Ấn Độ. Tuy nhiên, những tác động này chỉ là tạm thời. Ngược lại với Trung Quốc, nơi hệ thống dự trữ có thể giữ bông trong thời gian kéo dài tới vài năm, thì việc lưu kho liên quan đến chính sách ở Ấn Độ thường chỉ kéo dài trong thời gian vài tháng trước khi bông được đưa trở lại thị trường (với khả năng lỗ).

Trong khi đó, thị trường toàn cầu vẫn tiếp tục chờ đợi những dấu hiệu cho thấy nhu cầu từ nhà máy cuối cùng sẽ tăng cao hơn. Lạm phát thấp hơn đã dẫn đến việc cắt giảm lãi suất ở châu Âu và có kỳ vọng rộng rãi rằng Cục Dự trữ Liên bang sẽ hạ lãi suất của Hoa Kỳ sau cuộc họp tiếp theo (ngày 17-18 tháng 9). Lãi suất có thể sẽ không giảm xuống mức có thể được coi là kích thích, nhưng việc đảo hướng đi trong chính sách lãi suất có thể giúp giảm bớt quan ngại về tình hình kinh tế vĩ mô trì trệ. Cuối cùng, điều này có thể giúp tạo ra sự tự tin về triển vọng tương lai và dẫn đến số lượng đơn hàng sẽ được cải thiện.

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 8	Tháng 9
Trung Quốc	6,0	6,0	6,1
Ấn Độ	5,6	5,3	5,2
Brazil	3,2	3,6	3,6
Mỹ	2,6	3,3	3,2
Pakistan	1,5	1,3	1,2
Các nước khác	5,8	6,1	6,0
Thế giới	24,7	25,6	25,3

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 8	Tháng 9
Trung Quốc	8,3	8,3	8,3
Ấn Độ	5,4	5,6	5,6
Pakistan	2,1	2,1	2,1
Bangladesh	1,7	1,7	1,7
Thổ Nhĩ Kỳ	1,4	1,7	1,6
Các nước khác	5,7	6,0	6,0
Thế giới	24,6	25,3	25,2

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 8	Tháng 9
Brazil	2,7	2,7	2,7
Mỹ	2,6	2,6	2,6
Úc	1,3	1,2	1,2
Ấn Độ	0,5	0,3	0,3
Mali	0,3	0,3	0,3
Các nước khác	2,5	2,4	2,4
Thế giới	9,7	9,5	9,4

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 8	Tháng 9
Trung Quốc	3,3	2,2	2,1
Bangladesh	1,6	1,7	1,7
Việt Nam	1,4	1,5	1,5
Thổ Nhĩ Kỳ	0,8	1,0	1,0
Pakistan	0,7	0,9	0,9
Các nước khác	1,8	2,2	2,2
Thế giới	9,5	9,5	9,4

Tồn cuối kỳ thế giới

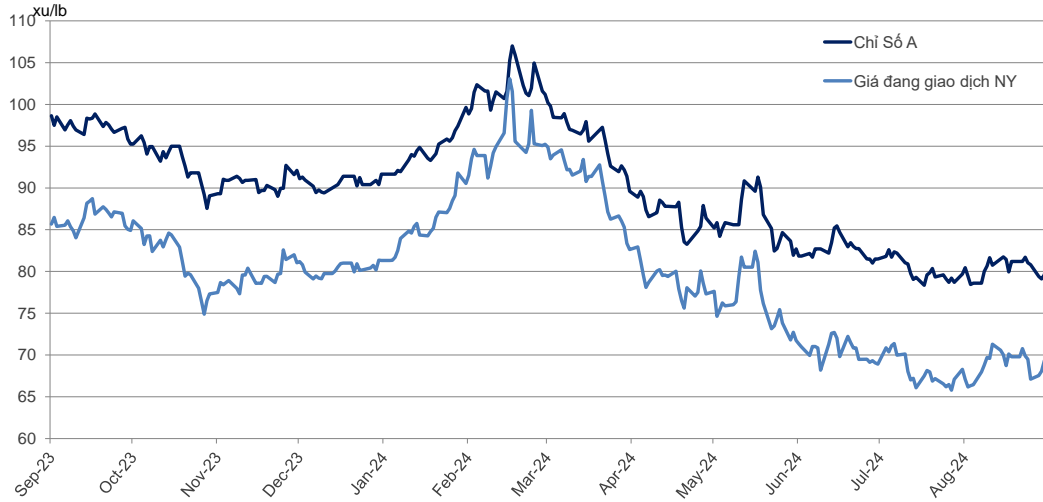
triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 8	Tháng 9
Trung Quốc	8,2	8,1	8,0
Ấn Độ	2,2	2,2	2,1
Brazil	0,7	0,9	0,9
Mỹ	0,7	1,0	0,9
Úc	0,9	0,9	0,9
Các nước khác	3,8	3,9	3,9
Thế giới	16,5	16,9	16,7

Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.

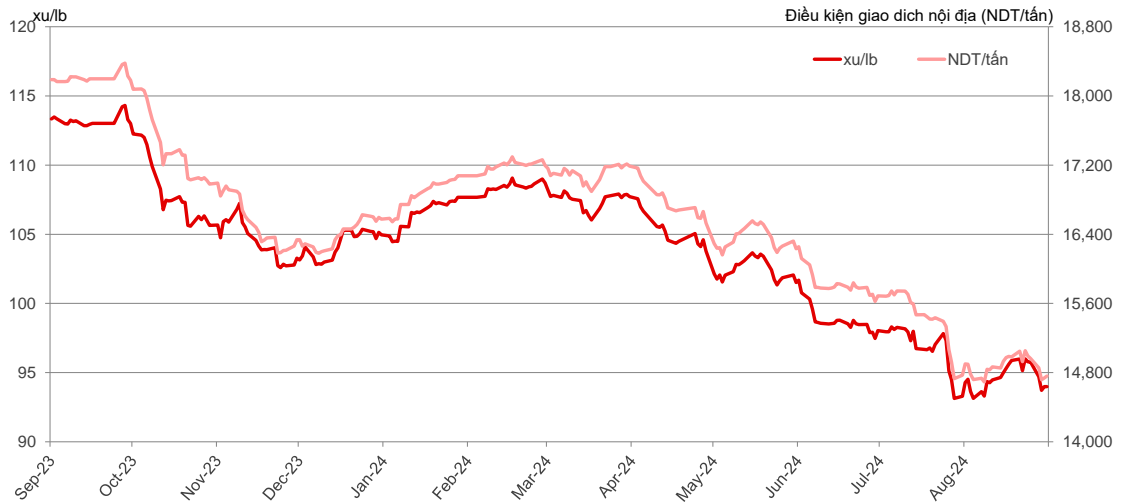
Danh sách các biểu đồ và bảng

Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (khiến)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (khiến)	Cung và Cầu (tấn)

Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



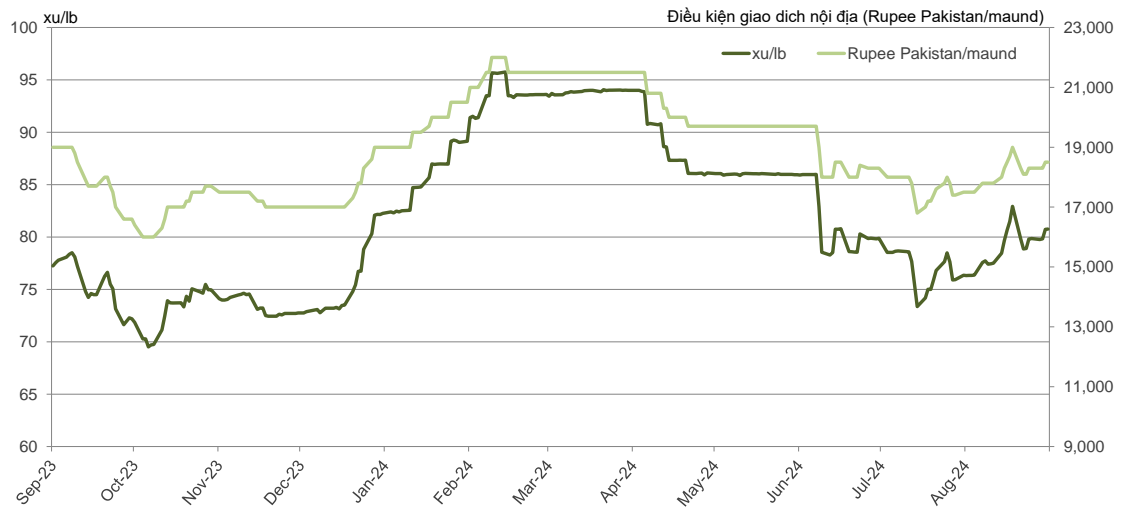
Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

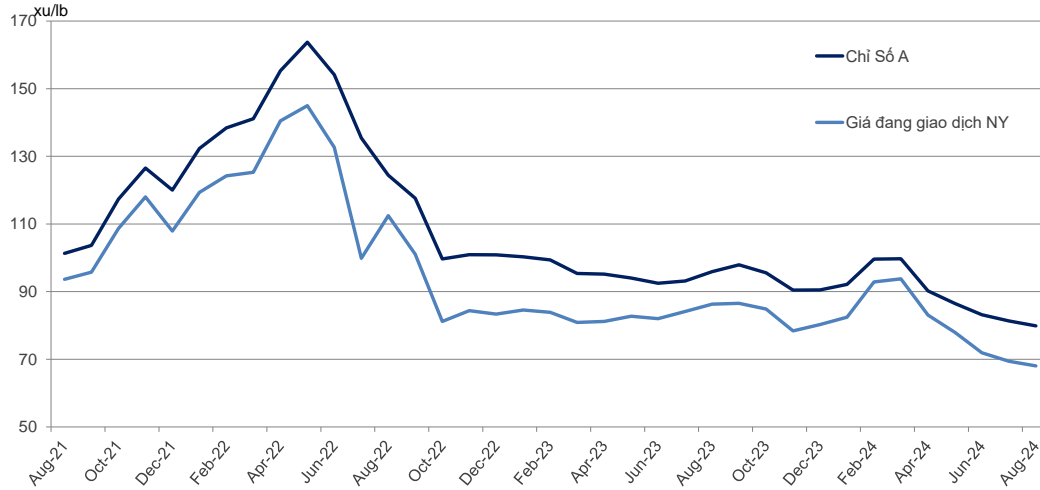


Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

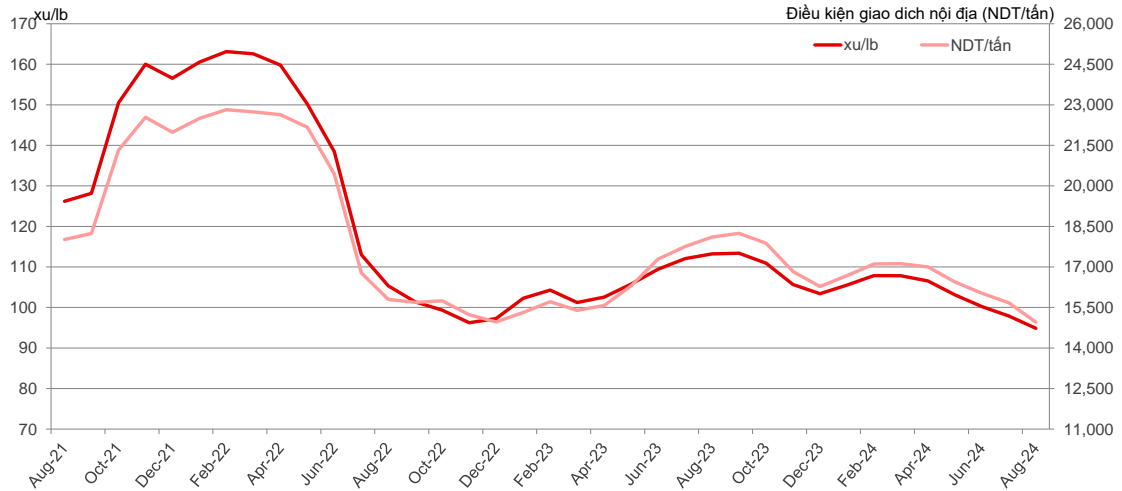


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

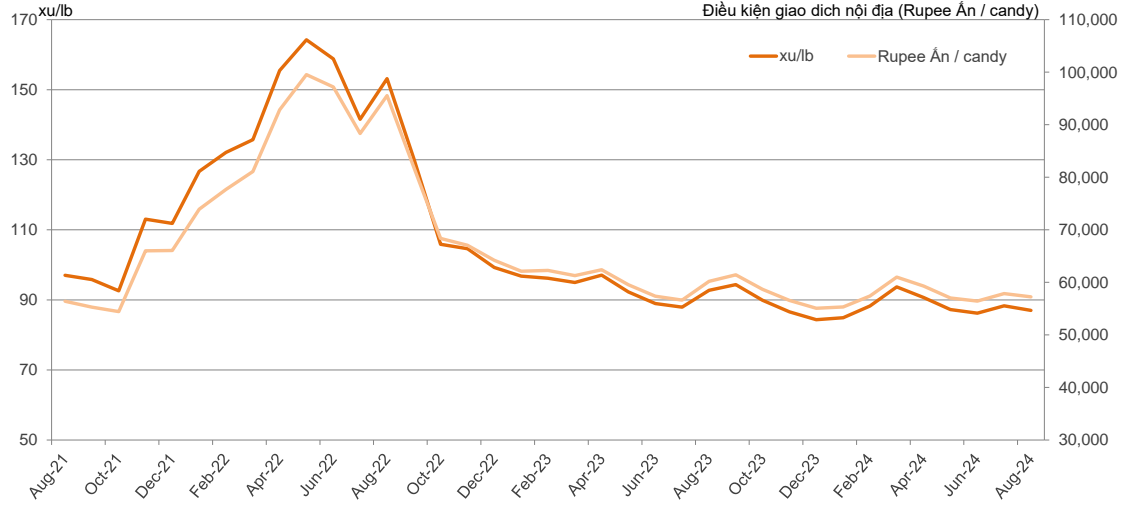


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 8	2024/25 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	83.6	72.8	71.0	76.0	75.8	75.6
Sản lượng	113.7	114.3	116.5	113.6	117.6	116.4
Cung	197.3	187.2	187.5	189.5	193.4	192.0
Nhà máy sử dụng	124.5	115.8	112.6	113.2	116.2	115.7
Tồn cuối kỳ	72.8	71.0	76.0	75.6	77.6	76.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	58.5%	61.3%	67.4%	66.8%	66.8%	66.1%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 8	2024/25 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	33.1	33.8	34.2	33.4	37.6	37.6
Sản lượng	29.3	26.7	30.8	27.4	27.5	27.8
Nhập khẩu	12.8	7.8	6.2	15.0	10.0	9.5
Cung	75.2	68.3	71.1	75.7	75.1	74.9
Nhà máy sử dụng	41.4	33.4	37.7	38.0	38.0	38.0
Xuất khẩu	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	41.4	33.5	37.8	38.1	38.1	38.1
Tồn cuối kỳ	33.8	34.2	33.4	37.6	37.1	36.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	81.7%	101.9%	88.3%	98.8%	97.3%	96.8%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 8	2024/25 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	50.4	39.0	36.8	42.6	38.1	38.0
Sản lượng	84.4	87.6	85.7	86.2	90.1	88.6
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	134.9	126.7	122.6	128.9	128.4	126.7
Nhà máy sử dụng	83.1	82.4	74.9	75.2	78.2	77.7
Xuất khẩu đến Trung Quốc	12.8	7.8	6.2	15.0	10.0	9.5
Nhu cầu	95.9	90.1	81.2	90.1	88.2	87.2
Tồn cuối kỳ	39.0	36.8	42.6	38.0	40.6	39.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.6%	40.9%	52.5%	42.2%	46.0%	45.4%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 8	2024/25 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	15.7	11.8	8.4	10.8	10.6	10.2
Sản lượng	27.5	24.3	26.3	25.8	24.5	24.0
Nhập khẩu	0.8	1.0	1.7	0.9	2.0	2.3
Cung	44.0	37.1	36.4	37.5	37.1	36.5
Nhà máy sử dụng	26.0	25.0	24.5	25.0	25.5	25.5
Xuất khẩu	6.2	3.7	1.1	2.3	1.5	1.3
Nhu cầu	32.2	28.7	25.6	27.3	27.0	26.8
Tồn cuối kỳ	11.8	8.4	10.8	10.2	10.1	9.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	36.8%	29.2%	42.3%	37.2%	37.3%	36.1%

Bảng cân đối Mỹ

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 8	2024/25 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	7.5	3.7	4.6	4.7	3.2	3.2
Sản lượng	14.6	17.5	14.5	12.1	15.1	14.5
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	22.1	21.2	19.1	16.7	18.3	17.7
Nhà máy sử dụng	2.4	2.6	2.1	1.9	1.9	1.9
Xuất khẩu	16.1	14.1	12.5	11.8	12.0	11.8
Nhu cầu	18.5	16.6	14.5	13.6	13.9	13.7
Tồn cuối kỳ	3.7	4.6	4.7	3.2	4.5	4.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.8%	27.7%	32.1%	23.2%	32.4%	29.2%

Bảng cân đối Pakistan

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 8	2024/25 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	3.2	2.2	1.9	1.5	1.7	1.9
Sản lượng	4.5	6.0	3.9	7.0	6.0	5.7
Nhập khẩu	5.4	4.5	4.5	3.2	4.0	4.0
Cung	13.1	12.7	10.3	11.7	11.7	11.6
Nhà máy sử dụng	10.9	10.7	8.7	9.7	9.6	9.6
Xuất khẩu	0.0	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1
Nhu cầu	10.9	10.8	8.8	9.9	9.7	9.7
Tồn cuối kỳ	2.2	1.9	1.5	1.9	2.0	1.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.9%	17.9%	17.3%	18.7%	20.7%	19.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 8	2024/25 Tháng 9
Trung Quốc	29.3	26.7	30.8	27.4	27.5	27.8
Ấn Độ	27.5	24.3	26.3	25.8	24.5	24.0
Brazil	13.8	10.8	11.7	14.6	16.7	16.7
Mỹ	14.6	17.5	14.5	12.1	15.1	14.5
Pakistan	4.5	6.0	3.9	7.0	6.0	5.7
Úc	2.8	5.9	5.8	5.0	5.0	5.0
Thổ Nhĩ Kỳ	2.9	3.8	4.9	3.2	4.0	4.0
Uzbekistan	3.2	2.9	3.2	2.9	2.9	3.0
Mali	0.3	1.4	0.7	1.3	1.4	1.2
Benin	1.5	1.4	1.1	1.1	1.0	1.2
Họ Lạp	1.4	1.4	1.5	1.0	1.1	1.1
Turmenistan	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9
Mexico	1.0	1.2	1.6	0.9	0.8	0.8
Các nước khác	10.1	10.1	9.7	10.5	10.7	10.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.6	5.8	3.9	4.8	4.6	4.6
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	1.7	1.6	1.1	1.4	1.4
Thế giới	113.7	114.3	116.5	113.6	117.6	116.4

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 8	2024/25 Tháng 9
Brazil	11.0	7.7	6.7	12.3	12.5	12.5
Mỹ	16.1	14.1	12.5	11.8	12.0	11.8
Úc	1.6	3.6	6.2	5.8	5.4	5.4
Ấn Độ	6.2	3.7	1.1	2.3	1.5	1.3
Mali	0.7	1.3	0.8	1.2	1.3	1.2
Benin	1.6	1.8	1.1	1.1	1.0	1.1
Họ Lạp	1.6	1.4	1.3	0.9	1.0	1.0
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.6	0.9	1.4	0.8	0.8
Argentina	0.6	0.7	0.2	0.6	0.7	0.7
Burkina	1.1	1.0	0.8	0.8	0.7	0.7
Bờ Biển Ngà	1.2	1.3	0.5	0.5	0.7	0.7
Cameroon	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7	0.7
Sudan	0.5	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Các nước khác	5.4	4.6	3.8	5.0	4.7	4.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	5.4	6.3	3.9	4.4	4.5	4.5
Khu vực Châu Âu 27 nước	2.0	1.8	1.5	1.1	1.2	1.2
Thế giới	48.7	42.9	36.8	44.7	43.5	43.0

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 8	2024/25 Tháng 9
Trung Quốc	41.4	33.4	37.7	38.0	38.0	38.0
Ấn Độ	26.0	25.0	24.5	25.0	25.5	25.5
Pakistan	10.9	10.7	8.7	9.7	9.6	9.6
Bangladesh	8.7	8.8	7.7	7.6	7.8	7.7
Thổ Nhĩ Kỳ	8.4	8.6	7.5	6.6	7.6	7.5
Việt Nam	7.3	6.7	6.5	6.6	7.1	6.9
Brazil	3.3	3.2	3.1	3.1	3.3	3.3
Uzbekistan	3.3	3.3	2.6	2.9	3.1	3.1
Indonesia	2.5	2.6	1.8	1.8	2.0	2.0
Mỹ	2.4	2.6	2.1	1.9	1.9	1.9
Mexico	1.7	1.9	1.8	1.5	1.6	1.6
Iran	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9	0.9
Turmenistan	0.8	0.8	0.7	0.8	0.8	0.8
Các nước khác	7.2	7.6	7.1	6.9	7.1	7.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.6	0.5	0.6	0.6
Thế giới	124.5	115.8	112.6	113.2	116.2	115.7

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 8	2024/25 Tháng 9
Trung Quốc	12.8	7.8	6.2	15.0	10.0	9.5
Bangladesh	8.4	8.5	7.0	7.3	7.8	7.7
Việt Nam	7.3	6.6	6.5	6.6	7.1	6.9
Thổ Nhĩ Kỳ	5.3	5.5	4.2	3.6	4.8	4.7
Pakistan	5.4	4.5	4.5	3.2	4.0	4.0
Ấn Độ	0.8	1.0	1.7	0.9	2.0	2.3
Indonesia	2.3	2.6	1.7	1.8	2.0	2.0
Mexico	0.9	1.0	0.7	0.7	1.0	0.9
Malaysia	0.6	0.4	0.7	0.7	0.7	0.7
Ài Cập	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Iran	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5
Thailand	0.6	0.8	0.7	0.4	0.4	0.4
Hàn Quốc	0.6	0.6	0.4	0.3	0.3	0.3
Các nước khác	2.5	2.9	2.4	2.3	2.6	2.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Tổng cộng	48.6	42.9	37.6	43.7	43.6	43.0

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 8	2024/25 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	18.2	15.9	15.5	16.5	16.5	16.5
Sản lượng	24.8	24.9	25.4	24.7	25.6	25.3
Cung	43.0	40.7	40.8	41.3	42.1	41.8
Nhà máy sử dụng	27.1	25.2	24.5	24.6	25.3	25.2
Tồn cuối kỳ	15.9	15.5	16.5	16.5	16.9	16.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	58.5%	61.3%	67.4%	66.8%	66.8%	66.1%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 8	2024/25 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	7.2	7.4	7.4	7.3	8.2	8.2
Sản lượng	6.4	5.8	6.7	6.0	6.0	6.1
Nhập khẩu	2.8	1.7	1.4	3.3	2.2	2.1
Cung	16.4	14.9	15.5	16.5	16.4	16.3
Nhà máy sử dụng	9.0	7.3	8.2	8.3	8.3	8.3
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	9.0	7.3	8.2	8.3	8.3	8.3
Tồn cuối kỳ	7.4	7.4	7.3	8.2	8.1	8.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	81.7%	101.9%	88.3%	98.8%	97.3%	96.8%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 8	2024/25 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	11.0	8.5	8.0	9.3	8.3	8.3
Sản lượng	18.4	19.1	18.7	18.8	19.6	19.3
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	29.4	27.6	26.7	28.1	27.9	27.6
Nhà máy sử dụng	18.1	17.9	16.3	16.4	17.0	16.9
Xuất khẩu đến Trung Quốc	2.8	1.7	1.4	3.3	2.2	2.1
Nhu cầu	20.9	19.6	17.7	19.6	19.2	19.0
Tồn cuối kỳ	8.5	8.0	9.3	8.3	8.8	8.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.6%	40.9%	52.5%	42.2%	46.0%	45.4%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 8	2024/25 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	3.4	2.6	1.8	2.4	2.3	2.2
Sản lượng	6.0	5.3	5.7	5.6	5.3	5.2
Nhập khẩu	0.2	0.2	0.4	0.2	0.4	0.5
Cung	9.6	8.1	7.9	8.2	8.1	7.9
Nhà máy sử dụng	5.7	5.4	5.3	5.4	5.6	5.6
Xuất khẩu	1.3	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3
Nhu cầu	7.0	6.3	5.6	5.9	5.9	5.8
Tồn cuối kỳ	2.6	1.8	2.4	2.2	2.2	2.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	36.8%	29.2%	42.3%	37.2%	37.3%	36.1%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 8	2024/25 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	1.6	0.8	1.0	1.0	0.7	0.7
Sản lượng	3.2	3.8	3.2	2.6	3.3	3.2
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.8	4.6	4.2	3.6	4.0	3.8
Nhà máy sử dụng	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Xuất khẩu	3.5	3.1	2.7	2.6	2.6	2.6
Nhu cầu	4.0	3.6	3.2	3.0	3.0	3.0
Tồn cuối kỳ	0.8	1.0	1.0	0.7	1.0	0.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.8%	27.7%	32.1%	23.2%	32.4%	29.2%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 8	2024/25 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	0.7	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4
Sản lượng	1.0	1.3	0.8	1.5	1.3	1.2
Nhập khẩu	1.2	1.0	1.0	0.7	0.9	0.9
Cung	2.9	2.8	2.2	2.6	2.5	2.5
Nhà máy sử dụng	2.4	2.3	1.9	2.1	2.1	2.1
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.4	2.3	1.9	2.2	2.1	2.1
Tồn cuối kỳ	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.9%	17.9%	17.3%	18.7%	20.7%	19.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 8	2024/25 Tháng 9
Trung Quốc	6.4	5.8	6.7	6.0	6.0	6.1
Ấn Độ	6.0	5.3	5.7	5.6	5.3	5.2
Brazil	3.0	2.4	2.6	3.2	3.6	3.6
Mỹ	3.2	3.8	3.2	2.6	3.3	3.2
Pakistan	1.0	1.3	0.8	1.5	1.3	1.2
Úc	0.6	1.3	1.3	1.1	1.1	1.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.8	1.1	0.7	0.9	0.9
Uzbekistan	0.7	0.6	0.7	0.6	0.6	0.7
Mali	0.1	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3
Benin	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.3
Hạ Lạp	0.3	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Turkmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.2	2.2	2.1	2.3	2.3	2.3
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.0	1.3	0.8	1.1	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.2	0.3	0.3
Thế giới	24.8	24.9	25.4	24.7	25.6	25.3

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 8	2024/25 Tháng 9
Brazil	2.4	1.7	1.4	2.7	2.7	2.7
Mỹ	3.5	3.1	2.7	2.6	2.6	2.6
Úc	0.3	0.8	1.3	1.3	1.2	1.2
Ấn Độ	1.3	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3
Mali	0.2	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3
Benin	0.3	0.4	0.2	0.2	0.2	0.2
Hạ Lạp	0.4	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.1	0.2	0.3	0.2	0.2
Argentina	0.1	0.1	0.0	0.1	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Bờ Biển Ngà	0.3	0.3	0.1	0.1	0.2	0.2
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.2	1.0	0.8	1.1	1.0	1.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.2	1.4	0.8	1.0	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3
Thế giới	10.6	9.3	8.0	9.7	9.5	9.4

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 8	2024/25 Tháng 9
Trung Quốc	9.0	7.3	8.2	8.3	8.3	8.3
Ấn Độ	5.7	5.4	5.3	5.4	5.6	5.6
Pakistan	2.4	2.3	1.9	2.1	2.1	2.1
Bangladesh	1.9	1.9	1.7	1.7	1.7	1.7
Thổ Nhĩ Kỳ	1.8	1.9	1.6	1.4	1.7	1.6
Việt Nam	1.6	1.5	1.4	1.4	1.5	1.5
Brazil	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
Uzbekistan	0.7	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7
Indonesia	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mỹ	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mexico	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3
Iran	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.6	1.6	1.6	1.5	1.5	1.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	27.1	25.2	24.5	24.6	25.3	25.2

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 8	2024/25 Tháng 9
Trung Quốc	2.8	1.7	1.4	3.3	2.2	2.1
Bangladesh	1.8	1.8	1.5	1.6	1.7	1.7
Việt Nam	1.6	1.4	1.4	1.4	1.5	1.5
Thổ Nhĩ Kỳ	1.2	1.2	0.9	0.8	1.0	1.0
Pakistan	1.2	1.0	1.0	0.7	0.9	0.9
Ấn Độ	0.2	0.2	0.4	0.2	0.4	0.5
Indonesia	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mexico	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Malaysia	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2
Ài Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.5	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	10.6	9.3	8.2	9.5	9.5	9.4

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)